

Số: 846/BC-UBND

TP. Hưng Yên, ngày 13 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và dự toán NSNN năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.

Căn cứ Hướng dẫn số 1251/HD-STC ngày 10/8/2023 của Sở Tài chính Hưng Yên về việc xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 12/12/2023 tại Hội nghị lần thứ 16 Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XXI về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2024;

Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2023 và xây dựng dự toán NSNN năm 2024 như sau:

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2023.

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN:

Dự toán tỉnh giao: 1.815,027 tỷ đồng.

Dự toán thành phố giao: 1.817,827 tỷ đồng (tăng 2,8 tỷ đồng từ chỉ tiêu thu đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư) so với dự toán tỉnh giao).

Tổng thu ngân sách 11 tháng: 2.521,131 tỷ đồng, đạt 138,69% so với dự toán. Ước thực hiện cả năm: 2.760,660 tỷ đồng, bằng 152,1% dự toán tỉnh giao và 151,87% dự toán thành phố giao.

1.1. Thu NSNN 11 tháng: 2.057,774 tỷ đồng, đạt 113,2% so với dự toán. Ước thực hiện cả năm: 2.297,303 tỷ đồng, bằng 126,57% dự toán tỉnh giao và 126,38% dự toán thành phố giao. Nếu trừ thu tiền sử dụng đất, đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư) thì số thu: 1.774,243 tỷ đồng bằng 205,11% dự toán tỉnh và thành phố giao, trong đó:

- Thu theo nhiệm vụ giao: Thực hiện 11 tháng: 1.504,798 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 1.713,541 tỷ đồng bằng 131,55% dự toán tỉnh, bằng 131,27% dự toán thành phố, bao gồm:

+ Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động thu: Thực hiện 11 tháng: 812,820 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 1.012,269 tỷ đồng bằng 81,49% dự toán tỉnh và bằng 81,31% dự toán thành phố (Trong đó thu tiền sử dụng đất: 511,76 tỷ đồng bằng 53,87% dự toán tỉnh và thành phố giao, đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (dôi dư): 11,3 tỷ đồng bằng 403,57% dự toán thành phố giao, thu từ các sắc thuế: 489,209 tỷ đồng bằng 167,42% dự toán tỉnh và thành phố giao).

+ Cục Thuế tỉnh thu trên địa bàn thành phố: Thực hiện 11 tháng: 692,978 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 701,272 tỷ đồng bằng 1.161,05% dự toán tỉnh và thành phố.

- Thu bổ sung ngân sách: Thực hiện 11 tháng: 552,975 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 583,762 tỷ đồng bằng 113,92% dự toán tỉnh và thành phố.

1.2. Thu kết dư ngân sách: Thực hiện 11 tháng: 139,748 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 139,748 tỷ đồng.

1.3. Thu chuyên nguồn ngân sách: Thực hiện 11 tháng: 318,043 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 318,043 tỷ đồng.

1.4. Các khoản đóng góp tự nguyện: Thực hiện 11 tháng: 4,49 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 4,49 tỷ đồng.

1.5. Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách: Thực hiện 11 tháng: 0,175 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 0,175 tỷ đồng.

1.6. Thu hồi vốn nhà nước: Thực hiện 11 tháng: 0,9 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 0,9 tỷ đồng

***Cụ thể các khoản thu do Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động thu:**

- Thu từ DNNN Trung ương: Thực hiện 11 tháng: 0,102 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 0,11 tỷ đồng (khoản thu này không giao dự toán).

- Thu từ DNNN địa phương: Dự toán giao: 1 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 1,736 tỷ đồng bằng 173,58% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 1,8 tỷ đồng bằng 180% dự toán giao.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Dự toán giao: 90 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 108,2 tỷ đồng bằng 120,22% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 115,7 tỷ đồng, bằng 128,56% dự toán giao. Số thu đạt cao so với dự toán và cùng kỳ là do tăng cường công tác kiểm tra tại bàn, tại trụ sở người nộp thuế, tích

cực đơn đốc việc quyết toán thuế năm 2022 và tổ chức truy thu nợ đọng, thu nộp kịp thời các khoản thuế phát sinh chênh lệch sau quyết toán.

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán giao: 24 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 30,934 tỷ đồng bằng 118,98% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 32,8 tỷ đồng, bằng 126,15% dự toán giao. Số thu đạt cao là do thu từ tiền lương, tiền công của một số công ty có số nộp cao.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán giao: 3,1 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 6,593 tỷ đồng bằng 212,7% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 6,6 tỷ đồng, bằng 212,9% dự toán giao. Số thu đạt cao là do Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động đã phối hợp với UBND phường, xã tích cực rà soát các vị trí đất chưa xây dựng để đưa vào quản lý thu, phối hợp trong công tác thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các hộ trúng đấu giá quyền sử dụng đất và thay đổi giá tính thuế theo Quyết định 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên và Công văn số 5114/TCT-DNNCN ngày 27/12/2021 của Tổng cục thuế.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán giao: 24 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 150,22 tỷ đồng bằng 625,92% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 151 tỷ đồng, bằng 629,17% dự toán giao. Số thu đạt cao là do Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư và phát triển Hưng Yên nộp tiền thuê đất 1 lần do trúng đấu giá khối nhà phục vụ trung tâm hội nghị tỉnh và công ty Cổ phần bất động sản Việt Nhật nộp tiền thuê đất 1 lần do trúng đấu giá nhà thiếu nhi tỉnh Hưng Yên.

- Thu phí và lệ phí: Dự toán giao: 32,3 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 35,334 tỷ đồng bằng 109,39% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 37,5 tỷ đồng, bằng 116,1% dự toán giao. Số thu đạt cao là do thu phí quản lý phương tiện giao thông và phí cấp hộ chiếu của công an tỉnh, phí sát hạch của sở giao thông vận tải.

- Thu khác ngân sách: Dự toán giao: 49,5 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 59,568 tỷ đồng bằng 120,34% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 90 tỷ đồng, bằng 181,82% dự toán giao. Số thu đạt cao chủ yếu thu hồi qua công tác thanh tra của Sở Tài chính tỉnh, Công ty Cổ phần tập đoàn đầu tư và phát triển Hưng Yên và Công ty Cổ phần bất động sản Việt Nhật nộp tiền bán tài sản.

- Thu khác từ quỹ đất (Thu tại xã): Dự toán giao: 1,3 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 2,042 tỷ đồng bằng 157,11% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 2,199 tỷ đồng, bằng 169,15% dự toán giao (trong đó nguồn thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản...: 1,5 tỷ đồng, bằng 115,38% dự toán tỉnh và thành phố).

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao: 950 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 358,308 tỷ đồng bằng 37,72% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 511,76 tỷ đồng (tiền đấu giá 465,951 tỷ đồng) bằng 53,87% dự toán giao, trong đó ngân sách tỉnh hưởng: 60,994 tỷ đồng, ngân sách thành phố hưởng: 262,348 tỷ đồng, ngân sách phường, xã hưởng: 188,418 tỷ đồng.

- Thu tiền đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư): Dự toán giao: 2,8 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 11,499 tỷ đồng; Ước thực hiện cả năm: 11,3 tỷ đồng bằng 403,57% dự toán giao.



- Thu lệ phí trước bạ: Dự toán giao: 65 tỷ đồng; Thực hiện 11 tháng: 47,498 tỷ đồng bằng 73,07% dự toán; Ước thực hiện cả năm: 51,5 tỷ đồng, bằng 79,23% dự toán giao.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSNN

* Dự toán chi ngân sách địa phương: 1.309,054 tỷ đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 673,166 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 584,937 tỷ đồng.
- Dự phòng ngân sách: 28,566 tỷ đồng.
- Cấp lại tiền đất dôi dư cho phường: 1,785 tỷ đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 20,6 tỷ đồng.

UBND thành phố đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách, bảo đảm tiết kiệm trong phạm vi kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền giao và theo đúng chế độ quy định, thường xuyên thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ưu tiên chi cho đầu tư phát triển và thực hiện các chính sách an sinh xã hội. Phục vụ kịp thời các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của địa phương, các hoạt động của Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp.

* Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 30/11/2023: 816,199 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 265,874 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 477,326 tỷ đồng
- Chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2022 sang: 54,024 tỷ đồng (kinh phí tạm ứng XD CB năm 2022).

* Tổng chi ngân sách địa phương ước cả năm 2023: 1.280,731 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 587,748 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 603,712 tỷ đồng.

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

2.1.1 Từ nguồn vốn ngân sách tập trung: Kế hoạch giao 23,324 tỷ đồng, giải ngân 11 tháng là 9,862 tỷ đồng đạt 42,28% kế hoạch vốn. Ước thực hiện cả năm 23,324 tỷ đồng đạt 100% kế hoạch vốn.

2.1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Kế hoạch giao là 648,827 tỷ đồng, giải ngân 11 tháng là 227,644 tỷ đồng đạt 35,09% kế hoạch vốn; Ước thực hiện cả năm 487,045 tỷ đồng, đạt 75,06% kế hoạch vốn. Cụ thể:

- Do thành phố: Kế hoạch giao là 308,827 tỷ đồng. Giải ngân 11 tháng là 135,863 tỷ đồng đạt 43,99% kế hoạch vốn. Ước thực hiện cả năm 301,327 tỷ đồng đạt 97,57% kế hoạch vốn.

- Do phường, xã: Kế hoạch giao là 340,0 tỷ đồng. Giải ngân 11 tháng là 91,781 tỷ đồng đạt 26,99% kế hoạch vốn. Ước thực hiện cả năm 185,718 tỷ đồng đạt 54,62% kế hoạch vốn.

2.1.3 Từ nguồn khác (tăng thu, kế dư tiền sử dụng đất năm 2022.): Giải ngân 11 tháng 28,371 tỷ đồng. Ước thực hiện 74,678 tỷ đồng.

2.1.4. Từ nguồn thu tiền đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư): Kế hoạch vốn giao 2,8 tỷ đồng. Ước thực hiện cả năm 2,7 tỷ đồng đạt 96,42% kế hoạch vốn.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

Kết quả công tác điều hành và quản lý chi ngân sách: các đơn vị đã bám sát dự toán được giao, chi đảm bảo theo tiến độ, đáp ứng các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. Các phòng, ban, đơn vị đã chủ động sử dụng kinh phí tiết kiệm, có hiệu quả, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí đối với các cơ quan nhà nước cũng như các đơn vị sự nghiệp công lập. Hàng năm thực hiện dự toán và mua sắm tài sản được thực hiện công khai, minh bạch theo đúng qui định.

- Dự toán tỉnh giao và địa phương giao: 584,937 tỷ đồng, trong đó chi giáo dục và dạy nghề: 255,223 tỷ đồng;

- Thực hiện chi 11 tháng: 477,326 tỷ đồng, bằng 81,6% so với dự toán tỉnh và dự toán địa phương giao.

- Ước thực hiện năm 2023 là 603,712 đồng, bằng 103,21% so với dự toán tỉnh và dự toán địa phương giao, trong đó:

+ *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề:* Dự toán giao 255,223 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 213,872 tỷ đồng, bằng 83,77% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023 là: 253,967 tỷ đồng, giảm 0,49% dự toán là do kinh phí 10% tiết kiệm đầu năm.

+ *Chi an ninh - quốc phòng:* Dự toán giao 12,844 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 14,429 tỷ đồng, bằng 12,34% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023 là 16,054 tỷ đồng, tăng 24,85% dự toán là do được bổ sung bảo đảm nhiệm vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ cụm xã, phường và diễn tập Quốc phòng - an ninh năm 2023; Tổ chức buổi giao lưu thanh niên lên đường nhập ngũ và tổ chức lễ giao, nhận quân năm 2023; Tổ chức tuyên truyền công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hưng Yên; Tổ chức triển khai xây dựng mô hình "Tổ liên gia an toàn PCCC", "Điểm chữa cháy công cộng" trên địa bàn thành phố Hưng Yên; Công tác thực hiện Đề án 06 trên địa bàn thành phố Hưng Yên; Kinh phí xây dựng mô hình "các xã ven sông không ma túy"...

+ *Chi sự nghiệp y tế:* Dự toán giao: 26,529 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 26,980 tỷ đồng, bằng 101,7% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 35,157 tỷ đồng, tăng 32,52% so với dự toán là do kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên được quyết toán tại Sự nghiệp Y tế.

+ *Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (ứng dụng khoa học công nghệ):* Dự toán giao: 0,120 tỷ đồng, Thực hiện chi 11 tháng: 0,045 tỷ đồng, bằng 37,5% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 0,120 tỷ đồng, bằng 100% dự toán.

+ *Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch và truyền thanh:* Dự toán giao: 13,147 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 11,840 tỷ đồng, bằng 90,06% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 12,9 tỷ đồng, giảm 1,89% dự toán là do phần kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương đầu năm.

+ *Chi sự nghiệp môi trường*: Dự toán giao: 7,515 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 2,527 tỷ đồng, bằng 33,62% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 7,015 tỷ đồng, giảm 6,65% so với dự toán là do phần kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương đầu năm.

+ *Chi sự nghiệp kinh tế*: Dự toán giao: 121,943 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 78,087 tỷ đồng, bằng 64,03% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 112,979 tỷ đồng, giảm 7,86% so với dự toán là do phần kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương đầu năm.

+ *Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*: Dự toán giao: 106,461 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 93,630 tỷ đồng bằng 87,95% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 121,979 tỷ đồng, tăng 14,58% so với dự toán là do tăng mức lương cơ sở.

+ *Chi hỗ trợ hội đoàn thể*: Dự toán giao: 0,301 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 0,141 tỷ đồng, bằng 46,84% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 0,249 tỷ đồng, giảm 17,27% so với dự toán giao.

+ *Chi đảm bảo xã hội*: Dự toán giao: 37,723 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 33,751 tỷ đồng, bằng 89,47% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 40,723 tỷ đồng, tăng 7,9% so với dự toán là do tăng mức trợ cấp theo Nghị quyết 345/NQ-HĐND tỉnh.

+ *Chi khác*: Dự toán giao: 3,131 tỷ đồng; Thực hiện chi 11 tháng: 2,023 tỷ đồng, bằng 64,61% so với dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 3,210 tỷ đồng.

- *Nguồn ngân sách cấp trên bổ sung*:

+ Ngân sách tỉnh bổ sung: 25,512 tỷ đồng. Gồm: kinh phí cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn; Lễ phát động Tết trồng cây nhân dân năm 2023; Chi phòng, chống dịch Covid-19 theo các Nghị quyết của Chính phủ đến hết năm 2021; Bảo trì, sửa chữa chống xuống cấp Nhà lớp học; Hỗ trợ kinh phí nạo vét đống xuân và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2022-2023 cho các huyện, thị xã, thành phố; Lễ đón bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu;...

+ Ngân sách thành phố bổ sung ngân sách phường, xã: 37,753 tỷ đồng;

2.3. Đánh giá tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách:

Dự toán tỉnh và thành phố giao 28,566 tỷ đồng (trong đó dự phòng ngân sách thành phố 19,866 tỷ đồng). Thực hiện chi 11 tháng 4,571 tỷ đồng bằng 19,15% dự toán; Ước thực hiện năm 2023: 11,933 tỷ đồng, bằng 50% dự toán, để chi phục vụ công tác thực hiện Đề án 06 trên địa bàn thành phố Hưng Yên; Nạo vét kênh mương xã Hùng Cường, Phú Cường; Chi mua sắm trang thiết bị chuyên dụng, thiết bị văn phòng, thiết bị an ninh do bị sét đánh; xây dựng mô hình "các xã ven sông không ma túy"; Tổ chức tuyên truyền công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hưng Yên;...

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

3.1 Tồn tại, hạn chế:

3.1.1 Thu ngân sách: Một số khoản thu không đạt kế hoạch:

- Thu tiền sử dụng đất: đạt 53,87% dự toán giao/

- Thu lệ phí trước bạ: đạt 79,23% dự toán giao.

3.1.2 Chi ngân sách: Một số khoản chi không đạt kế hoạch

- Chi đầu tư phát triển: đạt 84,97% dự toán giao.

- Kinh phí trạm xử lý nước thải và hệ thống tuyến cống thu gom thuộc dự án mạng lưới và hệ thống xử lý nước thải Hưng Yên (VNM-41).

- Kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải Phú Cường.

3.2. Nguyên nhân:

3.2.1. Nguyên nhân khách quan:

- Một số khu dân cư mới do phường, xã làm chủ đầu tư đã đăng ký kế hoạch tổ chức đấu giá chưa thực hiện tổ chức đấu giá hoặc có tổ chức đấu giá nhưng không có người tham gia đấu giá.

- Thị trường bất động sản trầm lắng, lượng người tham gia đấu giá đất ít, giá trúng đấu giá không cao ảnh hưởng đến nguồn thu đấu giá QSDĐ, đi xuống so với các năm trước; giá khởi điểm một số khu đấu giá cao, dẫn đến một số khu đấu giá khi tổ chức đấu giá không có người tham gia đấu giá.

- Thu lệ phí trước bạ: do thị trường chuyển nhượng bất động sản không còn sôi động, nhu cầu mua bán của người dân giảm. Mặt khác, theo Công văn số 4296/BTC-CST ngày 28/4/2023 của Bộ Tài chính đề xuất giảm phí, lệ phí để tháo gỡ khó khăn cho người dân và doanh nghiệp giảm 50% mức thu lệ phí trước bạ từ ngày 1/7/2023 đến 31/12/2023.

3.2.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Những tháng đầu năm trở về trước thẩm quyền phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất thuộc UBND tỉnh do đó ảnh hưởng không ít đến thời gian, tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở các khu dân cư mới.

- Tiến độ thi công ở một số dự án khu đấu giá còn chậm, chỉ hoàn thiện một phần các hạng mục so với dự án được phê duyệt nên chưa thể đưa ra tổ chức đấu giá; chủ đầu tư cũng chưa chủ động đôn đốc đơn vị thi công thực hiện.

- Do nguồn thu từ đấu giá QSDĐ giảm nên chi đầu tư phát triển không đạt kế hoạch giao.

- Do chưa có đơn giá định mức vận hành trạm xử lý nước thải và hệ thống tuyến cống thu gom thuộc dự án mạng lưới và hệ thống xử lý nước thải Hưng Yên (VNM-41), thành phố đang vận dụng đơn giá định mức của tỉnh Sơn La để thực hiện các tháng cuối năm.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Phú Cường: do chưa có trong kế hoạch sử dụng đất.

II. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.

1. Dự toán thu NSNN năm 2024

Căn cứ dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động của thị trường, hoạt động xuất - nhập khẩu, giá cả,... nguồn thu và

kết quả thực hiện thu ước thực hiện cả năm 2023. Dự toán thu NSNN năm 2024, cụ thể như sau:

1.1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương năm 2024: 1.291,993 tỷ đồng, trong đó:

- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 657,269 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 634,724 tỷ đồng.

1.2. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố: 990,7 tỷ đồng, trong đó:

Thu nội địa (không tính tiền sử dụng đất): 340,7 tỷ đồng.

Thu tiền sử dụng đất (đấu giá quyền SDD): 650 tỷ đồng.

*** Cụ thể các khoản thu như sau:**

- Chi cục thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động thu:

+ Thu từ DNNN địa phương: Dự toán 1 tỷ đồng bằng 100% so với dự toán năm 2023.

+ Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: Dự toán 90 tỷ đồng bằng 100% so với dự toán năm 2023.

+ Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán là 26 tỷ đồng bằng 108,33% dự toán năm 2023.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự toán 4 tỷ đồng, bằng 129,03% so với dự toán năm 2023.

+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: Dự toán 29 tỷ đồng, bằng 120,83% so với dự toán năm 2023.

+ Thu phí và lệ phí: Dự toán 36 tỷ đồng, bằng 111,45% so với dự toán năm 2023.

+ Thu khác ngân sách: Dự toán 54 tỷ đồng, bằng 109,09% so với dự toán năm 2023.

+ Thu tại xã (thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,...): Dự toán 1,3 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2023.

+ Thu tiền sử dụng đất: Dự toán 650 tỷ đồng, bằng 68,42% so với dự toán năm 2023.

+ Lệ phí trước bạ: Dự toán 57 tỷ đồng, bằng 87,69% so với dự toán năm 2023.

- Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn:

+ Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp (Thành phố hưởng 10%): Dự toán là 39,4 tỷ đồng, bằng 65,88% dự toán năm 2023.

+ Lệ phí môn bài: Dự toán 0,4 tỷ đồng, bằng 100% so với dự toán năm 2023.

+ Thuế tài nguyên: Dự toán 0,6 tỷ đồng, bằng 300% so với dự toán năm 2023.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024.

Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2023 và nguồn thu NSNN dự kiến năm 2024. Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày

17/7/2023 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026; các quy định của pháp luật về chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành, các văn bản hướng dẫn và yêu cầu kinh phí thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của địa phương dự kiến thực hiện vào năm 2024. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 là: 1.291,993 tỷ đồng, trong đó:

2.1. Chi ngân sách thành phố: 961,681 tỷ đồng

2.1.1 Chi đầu tư phát triển:

Tổng dự toán năm 2024: 383,512 tỷ đồng, bao gồm:

- Nguồn XDCB tập trung: 38,512 tỷ đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 345 tỷ đồng.

2.1.2 Chi thường xuyên: Tổng số 553,779 tỷ đồng.

a) Quốc phòng: 4,082 tỷ đồng, tăng 16,36% so với dự toán năm 2023 là do được bổ sung kinh phí duy tu, sửa chữa chống xuống cấp các hạng mục công trình của Ban chỉ huy Quân sự thành phố Hưng Yên.

b) Chi an ninh: 0,906 tỷ đồng, tăng 0,3% so với dự toán năm 2023 là do tăng định mức dân số.

c) Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:

- Sự nghiệp giáo dục: 278,181 tỷ đồng, tăng 9,72% so với dự toán năm 2023, là do tăng mức lương cơ sở, kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất;...

- Sự nghiệp đào tạo (Trung tâm chính trị thành phố): 2,424 tỷ đồng, tăng 43,17% so với dự toán năm 2023 là do được hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất (màn hình Led).

d) Sự nghiệp Y tế: 40,239 tỷ đồng, tăng 54,76% so với dự toán năm 2023 là do tăng kinh phí mua BHYT cho các đối tượng học sinh, sinh viên.

đ) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: 0,120 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2023;

e) Sự nghiệp Văn hóa và Truyền thanh: 7,281 tỷ đồng, tăng 14,37% so dự toán 2023, là do được bổ sung kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản.

g) Chi đảm bảo xã hội: 35,2 tỷ đồng (Chi trợ cấp các đối tượng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị quyết 345/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; trợ cấp cụ thể thanh niên xung phong; hỗ trợ mai táng phí; chi phí hỏa táng; tặng quà cho người cao tuổi,...).

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 6,680 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2023.

i) Chi sự nghiệp kinh tế.

- Sự nghiệp giao thông: 17,756 tỷ đồng, tăng 3,6% so với dự toán năm 2023, do tăng định mức chi theo số Km.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, phòng chống lụt bão: 2,5 tỷ đồng, giảm 17,02% so với dự toán năm 2023 là do kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt được cấp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh.

- Sự nghiệp thị chính: 95 tỷ đồng, tăng 18,75% so với dự toán 2023

- Sự nghiệp kinh tế khác: 20 tỷ đồng, tăng 5 tỷ đồng so với định mức là chi phí đầu giá đất theo Thông tư 48/2017/TT-BTC, Đề án thành lập 05 xã lên phường và kinh phí tổ chức xác định giá đất, Hội đồng xác định giá đất.

h) Chi quản lý hành chính: 40,052 tỷ đồng, tăng 16,77% so với dự toán 2023 là do tăng mức lương cơ sở, kinh phí tổ chức Đại hội Hội liên hiệp thành niên, Đại hội UBMTTQ;...

i) Hỗ trợ hội, đoàn thể dự toán năm 2024 là 0,334 tỷ đồng.

k) Chi khác ngân sách: định mức tính bằng 0,5% tổng chi thường xuyên là 3,041 tỷ đồng.

2.1.3 Dự phòng: định mức tính bằng 2% tổng chi là 24,370 tỷ đồng.

2.2. Chi ngân sách phường, xã: 292,142 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư XDCB: 175 tỷ đồng.
- Chi thường xuyên: 109,738 tỷ đồng.
- Chi dự phòng: 7,404 tỷ đồng.

2.3. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới: 95,172 tỷ đồng

3. Cân đối nguồn thu, chi ngân sách địa phương năm 2024.

3.1 Thu ngân sách:	1.291,993 tỷ đồng.
3.1.1 Thu NS được hưởng theo phân cấp:	657,269 tỷ đồng.
3.1.2 Thu bổ sung từ NS tỉnh:	634,724 tỷ đồng.
3.2 Chi ngân sách:	1.291,993 tỷ đồng.
3.2.1 Các khoản chi cân đối:	1.253,823 tỷ đồng.
3.2.2 Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu:	38,170 tỷ đồng.

Các biểu mẫu số 12, 13, 14, 15, 16, 17 đính kèm.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2023 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên trân trọng báo cáo./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các đ/c đại biểu HĐND TP;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Chi cục Thuế KV TP Hưng Yên-Kim Động;
- Lưu VT, CVNC.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Doãn Quốc Hoàn



TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

DVT: đồng

STT	Nội dung thu	Kế hoạch		Thu trên địa bàn 11 tháng	Ước thu trên địa bàn	Tỷ lệ %		Các cấp NS được hưởng			
		Tỉnh giao	TP giao			Tỉnh	TP	Thành phố	Phường, xã	Tỉnh	Trung ương
A	THU NSNN (I+II)	1.815.027.000.000	1.817.827.000.000	2.057.774.024.961	2.297.303.113.770	126,57	126,38	952.408.058.000	361.933.312.500	831.494.909.800	139.972.940.200
I	Thu theo nhiệm vụ giao	1.302.600.000.000	1.305.400.000.000	1.504.798.928.561	1.713.540.893.270	131,55	131,27	476.050.150.000	254.529.000.000	831.494.909.800	139.972.940.200
1	Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động	1.242.200.000.000	1.245.000.000.000	811.820.181.162	1.012.269.000.000	81,49	81,31	456.603.650.000	253.841.000.000	264.898.409.800	36.925.940.200
1.1	DN nhà nước trung ương			102.734.021	110.000.000					110.000.000	
1.2	DN nhà nước địa phương	1.000.000.000	1.000.000.000	1.735.789.162	1.800.000.000	180,00	180,00			1.800.000.000	
1.3	DN nhà nước có vốn đầu tư nước ngoài			-	-					-	
1.4	Thuế ngoài quốc doanh	90.000.000.000	90.000.000.000	108.200.657.422	115.700.000.000	128,56	128,56	64.643.180.000	7.537.520.000	40.216.500.000	3.302.800.000
	Thuế VAT, thu nhập DN	88.900.000.000	88.900.000.000	106.225.883.230	113.715.000.000	127,91	127,91	62.797.000.000	7.412.000.000	40.206.000.000	3.300.000.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	134.227.686	135.000.000				124.600.000	7.600.000	2.800.000
	Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	1.840.546.506	1.850.000.000	168,18	168,18	1.846.180.000	920.000	2.900.000	
1.5	Thuế thu nhập cá nhân	26.000.000.000	26.000.000.000	30.934.516.455	32.800.000.000	126,15	126,15	10.961.700.000	7.350.000.000	13.858.600.000	629.700.000
1.6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.100.000.000	3.100.000.000	6.593.794.746	6.600.000.000	212,90	212,90	1.162.920.000	5.437.080.000		
1.7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	24.000.000.000	24.000.000.000	150.220.352.348	151.000.000.000	629,17	629,17	75.500.000.000	30.200.000.000	45.300.000.000	
1.8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				-						
1.9	Thu phí và lệ phí	32.300.000.000	32.300.000.000	35.334.207.325	37.500.000.000	116,10	116,10	3.340.500.000	918.000.000	17.853.059.800	15.388.440.200
1.10	Thu khác ngân sách	49.500.000.000	49.500.000.000	59.568.762.079	90.000.000.000	181,82	181,82	1.015.000.000	802.000.000	70.578.000.000	17.605.000.000
	Tích thu			3.238.886.582	3.240.000.000						3.240.000.000
	Thu phạt khác			29.731.730.204	29.882.000.000			355.000.000	38.000.000	15.192.000.000	14.297.000.000
	Thu khác còn lại			26.101.628.717	26.174.200.000			660.000.000	552.000.000	24.962.000.000	200.000
	Thu từ bán tài sản nhà nước			67.710.000	30.271.800.000					30.204.000.000	67.800.000
	Thu hồi các khoản chi năm trước			428.806.576	432.000.000				212.000.000	220.000.000	
1.11	Thu khác từ quỹ đất (Thu tại xã)	1.300.000.000	1.300.000.000	2.042.430.950	2.199.000.000	169,15	169,15	-	2.199.000.000	-	-
	Thu HLCS từ quỹ đất công, công ích	1.300.000.000	1.300.000.000	1.349.648.050	1.500.000.000	115,38	115,38		1.500.000.000		
	Thu đền bù thiệt hại			643.782.900	650.000.000				650.000.000		
	Thu khác			49.000.000	49.000.000				49.000.000		
1.12	Thu tiền sử dụng đất	950.000.000.000	950.000.000.000	358.308.914.496	511.760.000.000	53,87	53,87	262.348.000.000	188.418.000.000	60.994.000.000	
1.13	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư)		2.800.000.000	11.279.872.892	11.300.000.000		403,57	3.390.000.000	7.910.000.000		
1.14	Thuế trước bạ đất, ô tô, xe máy, tàu thuyền	65.000.000.000	65.000.000.000	47.498.149.266	51.500.000.000	79,23	79,23	34.242.350.000	3.069.400.000	14.188.250.000	
2	Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn thành phố	60.400.000.000	60.400.000.000	692.978.747.399	701.271.893.270	1.161,05	1.161,05	19.446.500.000	688.000.000	566.596.500.000	103.047.000.000
2.1	Thuế VAT, thu nhập DN (TP 10%)	59.800.000.000	59.800.000.000	174.664.061.080	177.000.000.000	295,99	295,99	17.700.000.000		155.760.000.000	3.540.000.000
2.2	Lệ phí môn bài	400.000.000	400.000.000	780.000.000	790.000.000	197,50	197,50	510.000.000		280.000.000	

STT	Nội dung thu	Kế hoạch		Thu trên địa bàn 11 tháng	Ước thu trên địa bàn	Tỷ lệ %		Các cấp NS được hưởng				
		Tỉnh giao	TP giao			Tỉnh	TP	Thành phố	Phường, xã	Tỉnh	Trung ương	
2.3	Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	2.931.845.122	2.940.000.000	1.470,90	1.470,00			2.940.000.000		
2.4	Cục thuế thu	-	-	514.602.841.197	520.541.893.270			1.236.500.000	688.000.000	407.616.500.000	99.507.000.000	
2.4.1	Thuế ngoài quốc doanh	-	-	182.425.599.239	187.417.000.000			-	-	183.960.000.000	3.457.000.000	
	Thuế VAT, thu nhập DN			181.450.031.044	186.437.000.000					183.000.000.000	3.437.000.000	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			975.568.195	980.000.000					960.000.000	20.000.000	
2.4.2	Thu khác ngân sách			32.673.806.893	32.706.000.000			550.000.000	90.000.000	18.641.000.000	13.425.000.000	
	Tịch thu			3.306.845.774	3.310.000.000						3.310.000.000	
	Thu phạt khác			9.986.404.024	9.990.000.000						9.990.000.000	
	Thu khác còn lại			19.206.074.435	19.230.000.000			550.000.000	90.000.000	18.500.000.000	90.000.000	
	Thu hồi các khoản chi năm trước			174.482.660	176.000.000					141.000.000	35.000.000	
2.4.3	Thu phí và lệ phí			4.724.222.265	4.750.000.000					3.750.000.000	1.000.000.000	
2.4.4	Thuế thu nhập cá nhân			75.118.986.425	75.180.000.000			520.000.000	535.000.000	72.600.000.000	1.525.000.000	
2.4.5	Thu nhập sau thuế thu nhập			2.046.245.814	2.050.000.000					2.050.000.000		
2.4.6	Thuế bảo vệ môi trường			193.978.315.032	194.600.000.000					114.500.000.000	80.100.000.000	
2.4.7	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			27.463.680	30.000.000			9.000.000		21.000.000		
2.4.8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			295.128.729	315.000.000			157.500.000	63.000.000	94.500.000		
2.4.9	Thu từ sổ đỏ kiến thiết			11.819.179.850	12.000.000.000					12.000.000.000		
2.4.10	Thu tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước			11.493.893.270	11.493.893.270					11.493.893.270		
II	Thu bổ sung ngân sách	512.427.000.000	512.427.000.000	552.975.096.400	583.762.220.500	113,92	113,92	476.357.908.000	107.404.312.500	-	-	
1	Ngân sách thành phố	432.038.000.000	432.038.000.000	476.357.908.000	476.357.908.000	110,26	110,26	476.357.908.000				
2	Ngân sách phường, xã	80.389.000.000	80.389.000.000	76.617.188.400	107.404.312.500	133,61	133,61		107.404.312.500			
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			139.748.604.560	139.748.604.560			112.727.385.791	27.021.218.769			
C	THU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH			318.043.129.612	318.043.129.612			248.905.146.673	69.137.982.939			
D	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN			4.490.043.000	4.490.043.000			4.490.043.000				
E	CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH			175.600.000	175.600.000			175.600.000				
F	THU HỒI VỐN NHÀ NƯỚC			900.084.755	900.084.755					900.084.755		
	TỔNG CỘNG	1.815.027.000.000	1.817.827.000.000	2.521.131.486.888	2.760.660.575.697	152,10	151,87	1.318.706.233.464	458.092.514.208	832.394.994.555	139.972.940.200	

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.480.227	1.776.799		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	967.800	730.579	-237.221	75,49
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.800	11.272	6.472	234,83
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	963.000	719.308	-243.692	74,69
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	512.427	583.762	71.335	113,92
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	491.827	531.235	39.408	108,01
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.600	52.527	31.927	254,99
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		139.749	139.749	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		318.043	318.043	
VI	Các khoản đóng góp tự nguyện		4.490	4.490	
VII	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		176	176	
B	TỔNG CHI NSDP	1.309.054	1.280.731	-82.712	97,84
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.288.454	1.260.131	-82.712	97,80
1	Chi đầu tư phát triển	673.166	587.748	-85.419	87,31
2	Chi thường xuyên	584.937	603.712	18.775	103,21
3	Dự phòng ngân sách	28.566	14.283	-14.283	50,00
4	Nguồn chuyển nguồn năm 2022 sang	0	54.212		
III	Chi nộp NS cấp trên		176		
II	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp dưới	20.600	20.600	0	100,00
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0		

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.305.400	967.800	1.718.207	735.245		
I	Thu nội địa	1.305.400	967.800	1.713.541	730.579	131,27	75,49
A	Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động	1.245.000	961.420	1.012.269	710.445	81,31	73,90
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			110			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.000		1.800		180,00	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0		0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	90.000	50.590	115.700	72.181	128,56	142,68
4.1	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	88.900	49.490	113.715	70.209	127,91	141,87
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	0		135	125		
4.3	Thuế tài nguyên	1.100	1.100	1.850	1.847	168,18	167,92
5	Thuế thu nhập cá nhân	26.000	17.830	32.800	18.312	126,15	102,70
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.100	3.100	6.600	6.600	212,90	212,90
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	24.000	16.800	151.000	105.700	629,17	629,17
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0		
9	Thu phí, lệ phí	32.300	1.200	37.500	4.259	116,10	354,88
10	Thu khác ngân sách	49.500	800	90.000	1.817	181,82	227,13
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.300	1.300	1.549	1.549	119,15	119,15
12	Thu đền bù thiệt hại			650	650		
13	Thu tiền sử dụng đất	950.000	820.000	511.760	450.766	53,87	54,97
14	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư)	2.800	2.800	11.300	11.300	403,57	403,57
15	Lệ phí trước bạ	65.000	47.000	51.500	37.312	79,23	79,39
B	Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn thành phố	60.400	6.380	701.272	20.135	1.161,05	315,59
1	Thuế VAT, thu nhập DN (TP 10%)	59.800	5.980	177.000	17.700	295,99	295,99
2	Lệ phí môn bài	400	400	790	510	197,50	127,50
3	Thuế tài nguyên	200		2.940	0	1.470,00	
4	Cục thuế thu			520.542	1.925		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản đóng góp tự nguyện			4.490	4.490		
VI	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách			176	176		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.480.227	1.776.799	1.291.993		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	967.800	730.579	657.269	-310.531	67,91
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.800	11.272	4.900	100	102,08
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	963.000	719.308	652.369	-310.631	67,74
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	512.427	583.762	634.724	122.297	123,87
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	491.827	531.235	596.554	104.727	121,29
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.600	52.527	38.170	17.570	185,29
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		139.749			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		318.043		0	
VI	Các khoản đóng góp tự nguyện		4.490		0	
VII	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		176			
VIII	Thu hồi vốn nhà nước		0			
B	TỔNG CHI NSDP	1.309.054	1.280.731	1.291.993	-25.861	98,70
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.288.454	1.259.955	1.253.823	-34.631	97,31
1	Chi đầu tư phát triển (1)	673.166	587.748	558.512	-114.654	82,97
2	Chi thường xuyên	584.937	603.712	663.537	78.600	113,44
3	Dự phòng ngân sách	28.566	14.283	31.774	3.208	111,23
4	Nguồn chuyển nguồn năm 2022 sang	0	54.212			
5	Cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư	1.785	0	0	-1.785	-
II	Chi nộp NS cấp trên		176			
III	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên			8.770	8.770	
IV	Hỗ trợ nguồn tăng thu bảo vệ đất trồng lúa	20.600	20.600	29.400	8.800	142,72
V	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0			
VI	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0			

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Chi 11 tháng	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I		2	3=2-I	4=2/I
	TỔNG CHI NSDP	1.309.054	816.199	1.280.731	-28.499	97,84
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.288.454	797.399	1.260.131	-28.499	97,80
I	Chi đầu tư phát triển	673.166	265.874	587.748	-85.419	87,31
	Chi đầu tư cho các dự án	673.166	265.874	587.748	-85.419	87,31
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	23.324	9.862	23.324	0	100,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	648.827	227.641	489.745	-159.082	75,48
-	Chi đầu tư phát triển khác	1.015	28.371	74.678	73.663	7.357,47
II	Chi thường xuyên	584.937	477.326	603.712	18.775	103,21
1	Quốc phòng	7.430	9.008	9.590	2.160	129,07
2	An ninh	5.414	5.421	6.446	1.032	119,07
3	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	255.223	213.872	253.967	-1.256	99,51
4	SN Y tế	26.529	26.980	35.157	8.627	132,52
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	120	45	120	0	100,00
6	SN Văn hóa - Thể thao - Du lịch- Truyền thanh	13.147	11.840	12.900	-247	98,12
7	SN Đảm bảo xã hội	37.723	33.751	40.723	3.000	107,95
8	SN Kinh tế	121.943	78.087	112.356	-9.587	92,14
9	Sự nghiệp môi trường	7.515	2.527	7.015	-500	93,35
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	106.461	93.630	121.979	15.518	114,58
11	Hỗ trợ hội đoàn thể	301	141	249	-52	82,72
12	Chi khác ngân sách	3.131	2.023	3.210	79	102,52
III	Chi nộp NS cấp trên		176	176		
IV	Nguồn chuyển nguồn năm 2022 sang		54.024	54.212	54.212	
VII	Dự phòng ngân sách	28.566		14.283	-14.283	50,00
VIII	Cấp lại từ nguồn thu đất dôi dư của phường	1.785		0	-1.785	0,00
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	20.600	18.800	20.600	0	100,00

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.718.207	735.245	990.700	657.269		
I	Thu nội địa	1.713.541	730.579	990.700	657.269	57,82	89,97
A	Chi cục Thuế khu vực thành phố Hưng Yên - Kim Động	1.012.269	710.445	950.300	652.929	93,88	91,90
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	110	0			-	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.800	0	1.000	0	55,56	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	115.700	72.181	90.000	51.414	77,79	71,23
4.1	Thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp	113.715	70.209	88.500	49.914	77,83	71,09
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	135	125				
4.3	Thuế tài nguyên	1.850	1.847	1.500	1.500	81,08	81,21
5	Thuế thu nhập cá nhân	32.800	18.312	28.000	13.415	85,37	73,26
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.600	6.600	4.000	4.000	60,61	60,61
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	151.000	105.700	29.000	20.300	19,21	19,21
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0				
9	Thu phí, lệ phí	37.500	4.259	36.000	1.200	96,00	28,18
10	Thu khác ngân sách	90.000	1.817	54.000	500	60,00	27,52
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.549	1.549	1.300	1.300	83,93	83,93
12	Thu đền bù thiệt hại	650	650	0	0	-	-
13	Thu tiền sử dụng đất	511.760	450.766	650.000	520.000	127,01	115,36
14	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất (đất dôi dư)	11.300	11.300				
15	Lệ phí trước bạ	51.500	37.312	57.000	40.800	110,68	109,35
B	Cục thuế tỉnh thu trên địa bàn thành phố	701.272	20.135	40.400	4.340	5,76	21,56
1	Thuế VAT, thu nhập DN (TP 10%)	177.000	17.700	39.400	3.940	22,26	22,26
2	Lệ phí môn bài	790	510	400	400	50,63	78,43
3	Thuế tài nguyên	2.940	0	600		20,41	
4	Cục thuế thu	520.542	1.925				
II	Thu từ dầu thô	0	0				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0	0				
IV	Thu viện trợ	0	0				
V	Các khoản đóng góp tự nguyện	4.490	4.490				
VI	Các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	176	176				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 846/BC-UBND ngày 13/12/2023 của UBND thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Trong đó	
				Thành phố	Phường, xã
A	B	I	2		
	TỔNG CHI NSDP	1.309.054	1.291.993	999.851	292.142
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.288.454	1.253.823	961.681	292.142
I	Chi đầu tư phát triển	673.166	558.512	383.512	175.000
-	Chi đầu tư cho các dự án	672.151	558.512	383.512	175.000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi đầu tư từ nguồn XDCB tập trung	23.324	38.512	38.512	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	648.827	520.000	345.000	175.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.015			
II	Chi thường xuyên	584.937	663.537	553.799	109.738
1	Quốc phòng	7.430	8.162	4.082	4.080
2	An ninh	5.414	5.599	906	4.693
3	SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	255.223	280.605	280.605	0
4	SN Y tế	26.529	40.805	40.239	566
5	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	120	120	120	
6	SN Văn hóa - Thể thao - Du lịch	12.531	13.705	7.281	6.424
7	SN Phát thanh - truyền hình	616	641		641
8	SN Đảm bảo xã hội	37.723	37.824	35.200	2.624
9	SN Kinh tế	121.943	138.666	135.259	3.407
10	Sự nghiệp môi trường	7.515	11.866	6.680	5.186
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	106.461	121.754	40.052	81.702
12	Hỗ trợ hội đoàn thể	301	334	334	0
13	Chi khác ngân sách	3.131	3.455	3.041	414
III	Dự phòng ngân sách	28.566	31.774	24.370	7.404
V	Cấp lại tiền đất dôi dư phường	1.785	0	0	
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8.770	8.770	
D	HỖ TRỢ TỪ NGUỒN TĂNG THU BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA	20.600	29.400	29.400	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			